

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh báo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 265/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại thời điểm 30/6/2022, trong số dư Phải thu khác dài hạn của Công ty có các khoản phải thu chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016. Các khoản phải thu này không có các tài sản đảm bảo nên có thể tồn tại rủi ro về khả năng thu hồi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng sẽ thu hồi được toàn bộ các khoản phải thu này trong tương lai và không có ảnh hưởng trọng yếu khác đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		312.634.453.574	304.042.508.882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.279.079.219	13.276.062.876
1. Tiền	111		3.279.079.219	4.264.062.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.012.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.170.333.001	183.625.514.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	143.680.219.986	180.744.889.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.459.408.062	6.962.628.042
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.789.621.399	1.676.913.399
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.758.916.446)	(5.758.916.446)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	154.612.713.876	105.512.674.957
1. Hàng tồn kho	141		156.064.054.860	106.964.015.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.572.327.478	1.628.256.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	8.100.059.775	1.550.646.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.451.179.491	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	21.088.212	21.088.212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		154.046.739.480	148.946.791.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.575.837.651	55.351.306.736
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	52.575.837.651	55.351.306.736
II. Tài sản cố định	220		60.430.091.175	63.970.514.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	60.350.588.680	63.851.260.835
- Nguyên giá	222		210.230.467.883	205.326.448.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.879.879.203)	(141.475.187.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	79.502.495	119.253.743
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.031.762.464)	(992.011.216)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.266.428.086	11.660.586.688
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	21.266.428.086	11.660.586.688
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	15.257.416.075	15.257.416.075
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.205.922.401)	(26.205.922.401)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.516.966.493	2.706.966.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.516.966.493	2.706.966.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		466.681.193.054	452.989.299.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		287.929.634.629	278.027.422.609
I. Nợ ngắn hạn	310		277.929.634.629	268.027.422.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	38.107.570.918	42.588.366.795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	11.604.061.122	638.775.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.129.342.583	15.771.541.156
4. Phải trả người lao động	314		3.536.980.129	4.024.022.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.403.997.471	3.578.210.924
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.351.096.734	13.661.698.964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	193.720.044.922	187.688.265.900
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.000.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.751.558.425	174.961.877.348
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	178.751.558.425	174.961.877.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.747.311.617	24.957.630.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.957.630.540	18.526.156.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.789.681.077	6.431.474.474
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		466.681.193.054	452.989.299.957
(440 = 300+400)				

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Tuyết



Trần Thị Yên



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	53.822.252.965	115.987.907.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		53.822.252.965	115.987.907.027
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	40.181.039.436	132.402.038.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.641.213.529	(16.414.131.862)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	62.964.410	36.189.830
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.446.216.105	6.640.529.924
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.446.216.105	6.640.529.924
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.439.240.535	5.802.420.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.818.721.299	(28.820.892.523)
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.338.731.291	2.370.048.844
12. Chi phí khác	32	6.6	367.771.513	786.620.520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.970.959.778	1.583.428.324
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.789.681.077	(27.237.464.199)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.789.681.077	(27.237.464.199)

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.789.681.077	(27.237.464.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.444.442.957	8.526.345.303
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62.964.410)	(36.189.830)
- Chi phí lãi vay	06		6.446.216.105	6.640.529.924
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.617.375.729	(12.111.778.802)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.835.992.944	54.483.232.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.100.038.919)	(39.623.703.512)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.043.471.069	15.799.581.402
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.359.412.784)	(2.100.758.927)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.619.254.176)	(3.792.304.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.581.866.137)	12.654.268.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.509.860.952)	(1.653.177.153)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.964.410	36.189.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.446.896.542)	(1.616.987.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.697.511.781	111.258.819.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.665.732.759)	(113.506.095.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.031.779.022	(2.247.275.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.996.983.657)	8.790.005.416
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	13.276.062.876	1.507.197.641
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	3.279.079.219	10.297.203.057

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc




Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh báo từ ngày 06/4/2021, duy trì diện cảnh báo theo Thông báo số 992/TB-SGDHN ngày 21/3/2022.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 380 người (số lao động tại ngày 31/12/2021 là 453 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Tổ 17, Thị Trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn,	Khai thác khoáng sản	100%	100%	100%
Công ty Liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào	Khai thác khoáng sản Chưa hoạt động	23%	23%	23%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	261.052.567	698.807.032
Tiền gửi ngân hàng	3.018.026.652	3.565.255.844
Các khoản tương đương tiền	-	9.012.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	9.012.000.000
Tổng	3.279.079.219	13.276.062.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	143.680.219.986	180.744.889.457
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	17.454.201.665
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	138.386.269.175
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	137.101.310.550	16.295.611.300
Các đối tượng khác	3.688.508.816	5.718.406.697
Tổng	143.680.219.986	180.744.889.457
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)	140.825.044.504	176.276.482.764

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Composite và Công nghệ Ánh Dương	-	166.800.000
Lê Văn Thắng	1.748.744.955	767.044.955
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	631.120.927	744.316.038
Các đối tượng khác	3.079.542.180	5.284.467.049
Tổng	5.459.408.062	6.962.628.042

5.4 Phải thu khác

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.789.621.399	-	1.676.913.399	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Phải thu khác	586.181.276	-	582.801.276	-
Tạm ứng	740.849.653	-	631.521.653	-
Dài hạn	52.575.837.651	-	55.351.306.736	-
Ký cược, ký quỹ	1.669.687.766	-	1.457.756.851	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)	50.906.149.885	-	53.893.549.885	-
Tổng	54.365.459.050	-	57.028.220.135	-
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	50.906.149.885	-	53.893.549.885	-

(*) Công ty chuyển tiền ứng vốn lưu động cho Công ty con - Công ty TNHH Việt Trung phục vụ sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 156 ngày 08/12/2016, lãi suất 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.758.916.446	-	5.758.916.446	-
Trong đó:				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.868.515.826
Tổng				5.758.916.446

5.6 Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.640.550.713	(1.451.340.984)	50.940.445.273	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.398.357.171	-	1.488.962.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.173.389.626	-	7.187.531.497	-
Thành phẩm	73.900.825.306	-	38.396.144.566	-
Hàng hóa	8.950.932.044	-	8.950.932.044	-
Tổng	156.064.054.860	(1.451.340.984)	106.964.015.941	(1.451.340.984)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	8.100.059.775	1.550.646.486
Chi phí nhà máy luyện chì	6.285.639.110	32.111.798
Chi phí công cụ, dụng cụ	896.933.241	420.575.490
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCE	57.833.408	533.867.907
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	859.654.016	564.091.291
Dài hạn	4.516.966.493	2.706.966.998
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pồp-Pù Sáp	964.483.543	359.455.853
Chi phí sửa chữa, cải tạo	257.223.996	226.351.749
Chi phí công cụ, dụng cụ	343.396.391	819.353.909
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	2.635.596.394	718.181.818
Chi phí khác chờ phân bổ	316.266.169	583.623.669
Tổng	12.617.026.268	4.257.613.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	108.970.111.244	83.598.580.575	9.271.121.653	344.630.205	3.142.004.652	205.326.448.329
Tăng trong kỳ	1.335.045.455	3.568.974.099	-	-	-	4.904.019.554
Mua trong kỳ	1.335.045.455	3.568.974.099	-	-	-	4.904.019.554
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>110.305.156.699</u>	<u>87.167.554.674</u>	<u>9.271.121.653</u>	<u>344.630.205</u>	<u>3.142.004.652</u>	<u>210.230.467.883</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	64.869.854.132	66.944.858.778	6.896.452.307	332.509.017	2.431.513.260	141.475.187.494
Tăng trong kỳ	4.441.810.462	3.296.323.061	407.425.134	3.030.306	256.102.746	8.404.691.709
Khấu hao trong kỳ	4.441.810.462	3.296.323.061	407.425.134	3.030.306	256.102.746	8.404.691.709
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>69.311.664.594</u>	<u>70.241.181.839</u>	<u>7.303.877.441</u>	<u>335.539.323</u>	<u>2.687.616.006</u>	<u>149.879.879.203</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	<u>44.100.257.112</u>	<u>16.653.721.797</u>	<u>2.374.669.346</u>	<u>12.121.188</u>	<u>710.491.392</u>	<u>63.851.260.835</u>
Tại 30/6/2022	<u>40.993.492.105</u>	<u>16.926.372.835</u>	<u>1.967.244.212</u>	<u>9.090.882</u>	<u>454.388.646</u>	<u>60.350.588.680</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 36.868.806.018 VND (tại ngày 01/01/2022 là 33.563.874.787 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 60.665.002.711 VND (tại ngày 01/01/2022 là: 60.161.927.711 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	992.011.216	992.011.216
Tăng trong kỳ	39.751.248	39.751.248
Khấu hao trong kỳ	39.751.248	39.751.248
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	1.031.762.464	1.031.762.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	119.253.743	119.253.743
Tại 30/6/2022	79.502.495	79.502.495

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 316.000.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 316.000.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.266.428.086	21.266.428.086	11.660.586.688	11.660.586.688
Nhà máy bột kẽm	6.124.295.715	6.124.295.715	2.556.732.767	2.556.732.767
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	2.062.907.833	2.062.907.833	1.981.866.959	1.981.866.959
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.190.909.091	1.190.909.091	1.190.909.091	1.190.909.091
Các dự án khác	6.527.532.329	6.527.532.329	550.294.753	550.294.753
Tổng	21.266.428.086	21.266.428.086	11.660.586.688	11.660.586.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/6/2022			01/01/2022		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			20.000.000.000		(20.000.000.000)	20.000.000.000		(20.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Việt Trung	100%	100%	20.000.000.000		(20.000.000.000)	20.000.000.000		(20.000.000.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401		(6.205.922.401)	6.205.922.401		(6.205.922.401)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581		(1.475.086.581)	1.475.086.581		(1.475.086.581)
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820		(4.730.835.820)	4.730.835.820		(4.730.835.820)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075		-	15.257.416.075		-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		-	120.000.000		-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075		-	15.137.416.075		-
Tổng			41.463.338.476	(*)	(26.205.922.401)	41.463.338.476	(*)	(26.205.922.401)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Phải trả người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	38.107.570.918	38.107.570.918	42.588.366.795	42.588.366.795
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	9.693.119.617	9.693.119.617	10.192.965.540	10.192.965.540
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.154.439.467	1.154.439.467	1.129.315.268	1.129.315.268
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	14.265.973.800	14.265.973.800	22.003.256.550	22.003.256.550
Phải trả người bán ngắn hạn khác	12.994.038.034	12.994.038.034	9.262.829.437	9.262.829.437
Tổng	38.107.570.918	38.107.570.918	42.588.366.795	42.588.366.795
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>23.959.093.417</i>	<i>23.959.093.417</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>32.196.222.090</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	11.604.061.122	638.775.690
Tổng	11.604.061.122	638.775.690

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	15.771.541.156	(6.014.870.961)	1.627.327.612	8.129.342.583
Thuế giá trị gia tăng	12.541.000.053	(12.541.000.053)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.569.686	5.667.580	9.538.355	27.698.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	-	447.992.882
Thuế thu nhập cá nhân	374.568.441	208.345.762	105.335.177	477.579.026
Thuế tài nguyên	1.045.176.612	3.238.922.280	549.258.270	3.734.840.622
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	532.405.010	532.405.010	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	983.689.482	2.540.788.460	430.790.800	3.093.687.142
Phải thu	21.088.212	2.628.296.590	2.628.296.590	21.088.212
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	2.628.296.590	2.628.296.590	21.088.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	7.403.997.471	3.578.210.924
Các khoản khác	4.152.195.787	1.325.233.858
	3.251.801.684	2.252.977.066
Tổng	7.403.997.471	3.578.210.924

5.16 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	15.351.096.734	13.661.698.964
Bảo hiểm xã hội	895.033.914	1.079.977.024
Bảo hiểm y tế	1.453.253.707	-
Bảo hiểm thất nghiệp	357.162.433	-
	78.225.780	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	100.000.000	200.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	6.739.200.000	6.739.200.000
Phải trả, phải nộp khác	1.462.331.340	1.376.632.380
Tổng	15.351.096.734	13.661.698.964

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	193.720.044.922	193.720.044.922				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	21.235.727.778	21.235.727.778	21.235.727.778	23.603.449.158	23.603.449.158	23.603.449.158
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	35.074.501.253	35.074.501.253	44.711.784.003	39.448.283.601	29.811.000.851	29.811.000.851
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	72.747.815.891	72.747.815.891	-	-	72.747.815.891	72.747.815.891
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hổ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	19.772.000.000	19.772.000.000	3.750.000.000	614.000.000	16.636.000.000	16.636.000.000
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000				
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	203.720.044.922	203.720.044.922	72.697.511.781	66.665.732.759	197.688.265.900	193.688.265.900
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan - Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>41.852.000.000</i>	<i>41.852.000.000</i>			<i>38.644.000.000</i>	<i>38.644.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2021-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 25/2020-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 05/11/2021 đến hết ngày 31/10/2022. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/7/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/7/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/07/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020. Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này..
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD ngày 08/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 20/8/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/3/2023. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.
- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

Vay dài hạn

- (6) Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiến và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.

Hợp đồng cho vay tiền số 02072021/HĐVT BKC-NTH ngày 02/7/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiến và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	18.526.156.066	168.530.402.874
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.431.474.474	6.431.474.474
Số dư tại 31/12/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.789.681.077	3.789.681.077
Số dư tại 30/6/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	28.747.311.617	178.751.558.425

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	117.377.280.000	117.377.280.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	53.822.252.965	115.987.907.027
Tổng	53.822.252.965	115.987.907.027
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	5.000.000.001	103.056.096.174

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	40.181.039.436	132.402.038.889
Tổng	40.181.039.436	132.402.038.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.964.410	36.189.830
Tổng	62.964.410	36.189.830

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	6.446.216.105	6.640.529.924
Tổng	6.446.216.105	6.640.529.924

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.439.240.535	5.802.420.567
Chi phí nhân viên quản lý	3.640.075.648	3.967.508.908
Chi phí đồ dùng văn phòng	89.367.522	100.987.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.368.094	230.888.535
Thuế phí và lệ phí	192.399.736	67.562.548
Chi phí dự phòng	-	(5.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.892.066	637.965.455
Chi phí bằng tiền khác	811.137.469	802.507.724
Tổng	5.439.240.535	5.802.420.567

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu từ cho thuê TSCĐ	66.004.017	97.321.570
Thu nhập khác	2.338.731.291	2.370.048.844
Tổng	2.338.731.291	2.370.048.844
Chi phí khác	77.989.890	85.489.890
Khấu hao TSCĐ cho thuê	289.781.623	701.130.630
Chi phí khác	367.771.513	786.620.520
Tổng	367.771.513	786.620.520
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.970.959.778	1.583.428.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.221.317.092	82.517.436.156
Chi phí nhân công	22.496.350.852	28.586.107.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.444.442.957	8.440.855.413
Chi phí dự phòng	-	(5.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.483.092.665	11.729.463.873
Chi phí khác bằng tiền	7.411.966.023	6.613.383.612
Tổng	72.057.169.589	137.882.246.791

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Là Công ty đầu tư khác của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Vũ Phi Hồ là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh. Sở hữu 25,56% cổ phần BKC
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Ông Nguyễn Trần Nhất là Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Thành viên của Hội đồng Thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Ông Vũ Phi Hồ là Tổng Giám đốc Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng đồng thời là CT HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	2.124.844.126	1.783.615.591
Tổng		2.124.844.126	1.783.615.591

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	600.975.048	444.962.840
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Tổng		840.975.048	684.962.840
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tổng		60.000.000	60.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	293.665.851	240.218.329
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	169.954.527	158.150.207
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	159.332.303
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	171.460.582
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	163.954.527	158.150.207
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	141.052.336	133.341.123
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	127.332.783	18.000.000
Tổng		1.223.869.078	1.038.652.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

<u>Biên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>30/6/2022</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2022</u> <u>VND</u>
<u>1. Phải thu khách hàng</u>		140.825.044.504	176.276.482.764
Công ty Cổ phần Đầu tư			
Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	-	138.386.269.175
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	833.333.334	1.250.000.004
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	-	17.454.201.665
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	137.101.310.550	16.295.611.300
<u>2. Phải trả người bán</u>		23.959.093.417	32.196.222.090
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	9.693.119.617	10.192.965.540
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	14.265.973.800	22.003.256.550
<u>3. Phải thu khác</u>		50.906.149.885	53.893.549.885
Công ty TNHH MTV Việt Trung	Mua hàng	50.906.149.885	53.893.549.885
<u>4. Vay ngắn hạn</u>		41.852.000.000	38.644.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	-	-
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	440.000.000	446.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	290.000.000	296.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	3.490.000.000	496.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	440.000.000	446.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	490.000.000	496.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.740.000.000	2.746.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	440.000.000	446.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.050.000.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
1. Mua hàng		8.111.825.733	21.609.191.340
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê phân tích mẫu, chế biến	8.111.825.733	8.563.613.340
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	-	13.045.578.000
2. Bán hàng		5.000.000.001	103.056.096.174
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	2.272.727.274	2.272.727.274
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chì thỏi	2.727.272.727	100.783.368.900
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	(125.805.699.250)	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	125.805.699.250	-
3. Giao dịch khác		5.544.146.383	29.715.352.827
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	-	12.000.000.000
	Trả vay	-	12.000.000.000
	Lãi vay	535.561.644	407.589.042
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Nhận vay	-	-
	Trả vay	-	4.000.000.000
	Lãi vay	-	87.013.698
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nhận vay	-	-
	Lãi vay	472.087.671	484.169.861
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.272.459
Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	13.941.576	15.419.465
	Nhận vay	3.000.000.000	-
Ông Đinh Văn Hiến	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	30.147.945	25.890.843
Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.280.370
Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	23.375.205	25.890.843
Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	91.625.206	23.271.452
Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	21.007.493	23.272.602
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	750.000.000	500.000.000
	Trả vay	500.000.000	25.000.000
	Lãi vay	22.384.657	9.282.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

